



PHỤ LỤC 1
TỔNG HỢP TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024
NGUỒN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC
(Kèm theo Báo cáo số 555/BC-SKHĐT ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)

Đơn vị: Triệu đồng																
Trong đó:																
KẾ HOẠCH VỐN KÉO DÀI 2023 SANG 2024																
KẾ HOẠCH VỐN 2024																
STT	Nguồn vốn	Tổng số Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024		Tổng số Giá trị giải ngân đến hết tháng 10/2024	Tỷ lệ giải ngân (%)		KẾ HOẠCH VỐN KÉO DÀI 2023 SANG 2024			KẾ HOẠCH VỐN 2024			Giá trị giải ngân đến hết tháng 10/2024		Tỷ lệ giải ngân (%)	
							Kế hoạch vốn đầu tư công được phép kéo dài năm 2023 sang 2024	Giá trị giải ngân kế hoạch vốn kéo dài 2023 sang 2024 đến hết tháng 10/2024	Tỷ lệ giải ngân (%)	Kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024						
										Đầu năm	Cuối năm					
				Đầu năm	Cuối năm		Đầu năm	Cuối năm		Đầu năm	Cuối năm		Đầu năm	Cuối năm		Đầu năm
I	2	3=8+11	4=8+12	5	6=5/3	7=5/4	8	9	10=9/8	11	12	13	14=13/11	15=13/12		
	TỔNG SỐ	8.664.772	9.863.464	5.812.849	67,09	58,93	635.534	130.915	20,60	8.029.238	9.227.930	5.681.934	70,77	61,57		
	THỰC HIỆN GIAO VÀ PHÂN BỐ CHI TIẾT															
I	Vốn ngân sách địa phương	4.439.647	4.638.340	2.066.260	46,54	44,55	96.702	35.123	36,32	4.342.946	4.541.638	2.031.137	46,77	44,72		
1	Vốn đầu tư tập trung	1.428.337	1.395.869	715.454	50,09	51,26	46.663	14.195	30,42	1.381.674	1.381.674	701.259	50,75	50,75		
	- Cấp tỉnh quản lý	968.551	968.551	484.593	50,03	50,03	9.617	3.586	37,29	958.934	958.934	481.007	50,16	50,16		
	- Cấp huyện quản lý	459.786	459.786	230.861	50,21	50,21	37.046	10.609	28,64	422.740	422.740	220.252	52,10	52,10		
2	Vốn thu xổ số kiến thiết	2.135.096	2.279.812	1.040.146	48,72	45,62	50.039	17.987	35,95	2.085.058	2.229.773	1.022.159	49,02	45,84		
3	Vốn thu sử dụng đất	794.014	794.014	300.405	37,83	37,83				794.014	794.014	298.292	37,57	37,57		
	- Cấp tỉnh quản lý	434.014	434.014	161.029	37,10	37,10				434.014	434.014	161.029	37,10	37,10		
	- Cấp huyện quản lý	360.000	360.000	139.376	38,72	38,72				360.000	360.000	137.263	38,13	38,13		
4	Vốn bội chi ngân sách địa phương	82.200	97.267	9.427	11,47	9,69				82.200	97.267	9.427	11,47	9,69		
5	Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024		38.910								38.910					
II	Vốn ngân sách trung ương	4.225.125	5.225.125	3.746.589	88,67	71,70	538.832	95.792	17,78	3.686.292	4.686.292	3.650.797	99,04	77,90		
I	Vốn trong nước	3.874.064	4.874.064	3.719.832	96,02	76,32	389.921	69.035	17,70	3.484.142	4.484.142	3.650.797	104,78	81,42		
	Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	3.431.718	4.431.718	3.419.827	99,65	77,17	304.358	10.486	3,45	3.127.360	4.127.360	3.409.341	109,02	82,60		
	Trong đó:															
	* 03 Chương trình MTQG	442.345	442.345	300.005	67,82	67,82	85.563	58.549	68,43	356.782	356.782	241.456	67,68	67,68		
	Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững	117.974	117.974	94.970	80,50	80,50	22.657	20.830	91,94	95.317	95.317	74.140	77,78	77,78		
	Chương trình MTQG phát triển KTXH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	63.693	63.693	27.172	42,66	42,66	17.053	10.298	60,39	46.640	46.640	16.874	36,18	36,18		
	Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới	260.678	260.678	177.863	68,23	68,23	45.853	27.421	59,80	214.825	214.825	150.442	70,03	70,03		
2	Vốn ngoài nước	351.061	351.061	26.757	7,62	7,62	148.911	26.757	17,97	202.150	202.150					



PHỤ LỤC 2
TỔNG HỢP TÌNH HÌNH GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024
NGUỒN VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC CỦA CÁC CHỦ ĐẦU TƯ
(Kèm theo Báo cáo số 555/BC-SKHĐT ngày 08 tháng 11 năm 2024 của Sở Kế hoạch và Đầu tư)

STT		CHỦ ĐẦU TƯ		Tổng cộng kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 (kể cả kéo dài)		Tỷ lệ giải ngân kế hoạch vốn đầu tư công năm 2024 (kể cả kéo dài) (%)		Tổng cộng KH vốn kéo dài 2023 sang 2024		Tỷ lệ giải ngân vốn kéo dài 2023 sang 2024 (%)		Kế hoạch đầu tư công năm 2024		Tổng giá trị giải ngân đến hết tháng 10/2024		Giá trị giải ngân nguồn ngân sách địa phương						Giá trị giải ngân nguồn ngân sách trung ương						Tỷ lệ giải ngân (%)													
				Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm														
																												Trong đó:						Trong đó:						Trong đó:	
																												Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi ngân sách địa phương	Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024	Tổng số	Vốn trong nước	Trong đó:				Vốn ngoài nước		
																																			Vốn đầu tư theo ngành, lĩnh vực	Vốn CMTQG giảm nghèo bền vững	Vốn CMTQG PT KT&H vùng đồng bào DTTS&MN	Vốn CMTQG XD NTM 2021-2025			
1	2	3	4	5	6-5/3	7-5/4	8	9	10-9/8	11	12	13	14-15...-19	15	16	17	18	19	20-21...-26	21	22	23	24	25	26	27-12/11	28-12/12														
I	Tổng cộng	8.664.772	9.863.464	5.812.850	67,09	58,93	635.534	1.300.916	20,60	8.029.238	9.227.930	5.681.934	2.031.137	701.259	1.022.159	298.292	9.427		3.650.797	3.650.797	3.409.341	74.257	16.757	150.442	70,77	61,57															
1	Các Sở, ban ngành cấp tỉnh	5.477.039	6.484.707	4.300.367	78,52	66,32	196.835	81.586	41,45	5.280.204	6.287.872	4.218.781	1.047.851	397.375	480.020	161.029	9.427		3.170.930	3.170.930	3.142.349	24.784	3.797		79,90	67,09															
2	Ban QL Khu kinh tế	84.639	68.094	6.696	7,91	9,83	1.288	8		83.351	66.806	6.688	2.203	2.203					4.485	4.485					8,02	10,01															
3	Ban QL Rừng phòng hộ và Đặc dụng tỉnh	4.755	4.755							4.755	4.755																														
4	Ban QLDA ĐTXD CTGT&NN AG	3.399.890	4.397.290	3.568.753	104,97	81,16	35.852	80	0,22	3.364.038	4.361.438	3.568.673	430.809	102.165	328.644				3.137.864	3.137.864					106,08	81,82															
5	Ban QLDA ĐTXD&KV PTĐT AG	863.407	788.394	252.046	29,19	31,97	17.231	4.347	25,23	846.176	771.163	247.699	247.699	137.326	110.373										29,27	32,12															
6	Bộ CH BHDP tỉnh	7.609	17.609	45.33	19,59	1,559	1.559			6.050	16.050	3.449	3.449												57,01	21,49															
7	Bộ CHQS tỉnh	94.181	99.119	19.081	20,26	19,25	207			93.974	98.912	19.081	19.081	11.034	8.047										20,30	19,29															
8	Công an tỉnh	100.000	180.046	103.688	103,69	57,59	207			100.000	180.046	103.688	103.688	103.312	376										103,69	57,59															
9	Chi cục Kiểm lâm	3.186	3.186	663	20,81	20,81				3.186	3.186	663	663												20,81	20,81															
10	Sở Giáo dục và Đào tạo	36.739	31.118	12.369	33,67	39,75	759	344	45,32	36.739	31.118	12.369	8.572	8.572					3.797	3.797					33,67	39,75															
11	Sở Kế hoạch và Đầu tư	4.895	759	344	7,03	45,32	40.061	15.329	38,26	55.000	81.569	9.524	9.524												17,32	11,68															
12	Sở NN&PTNT	95.061	121.630	24.853	26,14	20,43	40.061	15.329	38,26	60.663	51.663	26.240	26.240	12.070	14.170										43,26	50,79															
13	Sở Tài chính	60.663	51.663	26.240	43,26	50,79				13.550	16.150	15.844	15.844												116,93	98,11															
14	Sở Tư pháp	13.550	16.150	15.844	116,93	98,11				2.840	2.840																														
15	Sở Thông tin và Truyền thông	2.840	2.840							2.840	2.840																														
16	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.529	2.529							2.529	2.529																														
17	Tòa án tỉnh	10.000	14.000	9.309	93,09	66,49				10.000	14.000	9.309	9.309																												
18	Trung tâm Dịch vụ việc làm tỉnh	5.027	5.027							5.027	5.027																														
19	Trường Cao đẳng nghề An Giang	16.585	16.585	8.493	51,21	51,21				16.585	16.585	8.493	8.493	69	69				8.424	8.424					51,21	51,21															
20	Trường Cao đẳng Y tế An Giang	3.790	3.790	2.382	62,85	62,85				3.790	3.790	2.382	36	36					2.346	2.346					62,85	62,85															
21	Trường Trung cấp nghề dân tộc nội trú tỉnh	17.680	14.223	80.45	80,45	80,45				17.680	17.680	14.223	209	209					14.014	14.014					80,45	80,45															
II	Các huyện, thị xã, thành phố	3.187.733	3.778.757	1.507.225	47,28	44,61	438.699	44.189	10,07	2.740.034	2.940.058	1.463.036	983.286	303.884	542.139	137.263			479.867	479.867	266.992	49.473	12.960	150.442	53,22	49,76															
1	TP. Long Xuyên	400.620	448.957	180.642	45,09	40,24	121.311	14.145	11,66	279.309	327.646	166.497	165.167	69.546	35.683	59.938			1.330	1.330					59,61	50,82															
a)	Nguồn vốn ngân sách trung ương	116.174	116.174	15.475	13,32	13,32	114.795	14.145	12,32	1.379	1.379	1.330							1.330	1.330					96,45	96,45															
b)	Nguồn vốn do tỉnh quản lý hỗ trợ cho địa phương	40.421	88.758	35.683	88,28	40,20				40.421	88.758	35.683			35.683											88,28	40,20														
c)	Nguồn vốn do cấp huyện trực tiếp quản lý phân bổ	244.025	244.025	129.484	53,06	53,06	6.516			237.509	237.509	129.484	129.484	69.546		59.938										54,52	54,52														
2	TP. Châu Đức	124.327	104.327	45.396	36,51	43,51				124.327	104.327	45.396	45.389	22.361	3.596	19.432			7	7					7	36,51	43,51														
a)	Nguồn vốn ngân sách trung ương	1.379	1.379	7	0,51	0,51				1.379	1.379	7							7	7					7	0,51	0,51														
b)	Nguồn vốn do tỉnh quản lý hỗ trợ cho địa phương	57.734	37.734	7.344	12,72	19,46				57.734	37.734	7.344	7.344	3.748	3.596											12,72	19,46														
c)	Nguồn vốn do cấp huyện trực tiếp quản lý phân bổ	65.214	65.214	38.045	58,34	58,34				65.214	65.214	38.045	38.045	18.613		19.432										58,34	58,34														
3	TX. Tân Châu	323.114	340.552	106.343	32,91	31,23	133.448	2.591		189.666	207.104	103.752	78.865	24.498	38.114	16.253			25.004	25.004	11.580	117		13.307	54,70	50,10															
a)	Nguồn vốn ngân sách trung ương	184.926	184.926	24.887	13,46	13,46	120.000			64.926	64.926	24.887	24.887						24.887	24.887	11.580				38,33	38,33															
b)	Nguồn vốn do tỉnh quản lý hỗ trợ cho địa phương	70.502	87.940	47.488	67,36	54,00	13.244	2.035		57.258	74.696	45.453	45.453	7.339	38.114						117				79,38	60,85															
c)	Nguồn vốn do cấp huyện trực tiếp quản lý phân bổ	67.686	67.686	33.968	50,18	50,18	204	556		67.482	67.482	33.412	33.412	17.159		16.253									49,51	49,51															
4	TX. Tịnh Biên	627.416	618.436	283.685	45,21	45,87	5.404	2.684		622.012	613.032	281.001	128.506	6.430	122.076				152.495	152.495					45,18	45,84															
a)	Nguồn vốn ngân sách trung ương	273.781	273.781	152.495	55,70	55,70				273.781	273.781	152.495														55,70	55,70														
b)	Nguồn vốn do tỉnh quản lý hỗ trợ cho địa phương	301.784	292.804	122.516	40,60	41,84	944			300.840	291.860	122.516	122.516	440	122.076										40,72	41,98															
c)	Nguồn vốn do cấp huyện trực tiếp quản lý phân bổ	51.851	8.674	16,73	16,73	16,73	4.460	2.684		47.391	47.391	5.990	5.990	5.990											12,64	12,64															
5	Huyện An Phú	292.418	314.814	94.422	32,29	29,99	130.029	29		162.389	184.785	94.393	74.465	20.865	44.196	9.404			19.928	19.928					58,13	51,08															

STT		CHỦ ĐẦU TƯ		Giá trị giải ngân đến hết tháng 10/2024															Tỷ lệ giải ngân (%)											
				Trong đó:																										
				Giá trị giải ngân nguồn ngân sách địa phương					Giá trị giải ngân nguồn ngân sách trung ương																					
				Trong đó:					Trong đó:																					
				Tổng giá trị giải ngân đến hết tháng 10/2024	Tổng số	Đầu tư tập trung	Xổ số kiến thiết	Vốn thu tiền sử dụng đất	Bội chi nền sách địa phương	Dự phòng ngân sách tỉnh năm 2023 và năm 2024	Tổng số	Vốn trong nước	Trong đó:			Vốn CTMTQG PT KT&H vùng đồng bào DTTS&MN		Vốn CTNTQG XD NTM			Vốn ngoài nước									
Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm	Đầu năm	Cuối năm													
1		2	3	4	5	6-5/3	7-5/4	8	9	10-9/8	11	12	13	14=13...+19	15	16	17	18	19	20-21...+26	21	22	23	24	25	26	27-13/11	28-12/12	29	30
6																														